

Adjectives 形容词

People

(形容) 人

adorable

kě ài de
可爱的

adventurous

yǒu mào xiǎn jīng shén de
有冒险精神的

aggressive

zhēng qiáng hǎo shèng de
争强好胜的

annoying

nǎo rén de
恼人的

beautiful

měi lì de
美丽的

caring

yǒu tóng qíng xīn de
有同情心的

clumsy

bèn zhuō de
笨拙的

confident

zì xìn de
自信的

considerate

zhōu quán de
周全的

excitable

yì jī dòng de
易激动的

People

(形容) 人

glamorous

mí rén de
迷人的

grumpy

pí qì bào zào de
脾气暴躁的

happy

kuài lè de
快乐的

helpful

lè yú zhù rén de
乐于助人的

important

zhòng yào de
重要的

intimidating

lìng rén shēng wèi de
令人生畏的

obnoxious

kě zēng de
可憎的

odd

qí guài de
奇怪的

talented

yǒu tiān fù de
有天赋的

Objects

(形容) 物体

bright

míng liàng de
明亮的

clear

qīng chǔ de
清楚的

distinct

yǔ zhòng bú tóng de
与众不同的

drab

dān diào de
单调的

elegant

gāo yǎ de/jīng měi de
高雅的/精美的

filthy

āng zāng de
肮脏的

gleaming

fā guāng de
发光的

grotesque

gǔ guài de
古怪的

magnificent

huá lì guài
华丽的

precious

bǎo guì de
宝贵的

Objects

(形容) 物体

sparkling

shǎn shǎn fā guāng de
闪闪发光的

spotless

yì chén bù rǎn de
一尘不染的

strange

qí guài de
奇怪的

unsightly

nán kàn de
难看的

unusual

yì cháng de
异常的

valuable

yǒu jià zhí de
有价值的

Good Feelings

(形容) 好的感觉

brave

yǒng gǎn de
勇敢的

calm

píng jìng de
平静的

cheerful

xìng gāo cǎi liè de
兴高采烈的

comfortable

shū shì de
舒适的

courageous

dà dǎn de
大胆的

determined

yì zhì jiān jué de
意志坚决的

eager

rè xīn de
热心的

elated

huān xīn gǔ wǔ de
欢欣鼓舞的

encouraged

xìn xīn bǎi bèi de
信心百倍的

energetic

jīng lì chōng pèi de
精力充沛的

Good Feelings

(形容) 好的感觉

enthusiastic

kuáng rè de
狂热的

excited

xìng fèn de
兴奋的

exuberant

shēng jī bó bó de
生机勃勃的

fantastic

qí miào de
奇妙的

fine

měi hǎo de
美好的

healthy

jiàn kāng de
健康的

joyful

kuài lè de
快乐的

pleasant

mǎn yì de
满意的

relieved

shì huái de
释怀的

Adjectives 形容词

Bad Feelings

(形容) 不好的感觉

angry

shēng qì de
生气的

annoyed

nǎo rén de
恼人的

anxious

jiāo lǜ de
焦虑的

ashamed

cán kuì de
惭愧的

awful

kě pà de
可怕的

bewildered

xī lǐ hú tú de
稀里糊涂的

bored

wú liáo de
无聊的

confused

yí huò de
疑惑的

defeated

jī bài de
击败的

defiant

tiǎo xìn de
挑衅的

Bad Feelings

(形容) 不好的感觉

depressed

jǔ sàng de
沮丧的

disgusted

yàn wù de
厌恶的

disturbed

bù ān de
不安的

dizzy

xuàn yǔn de
眩晕的

embarrassed

gān gà de
尴尬的

envious

jí dù de
嫉妒的

frightened

shòu jīng xià de
受惊吓的

hungry

jī è de
饥饿的

lonely

gū dú de
孤独的

Size

(形容) 尺寸

big

dà de
大的

colossal

páng dà de
庞大的

enormous

jù dà de
巨大的

gigantic

jù rén bān de
巨人般的

great

hěn dà de
很大的

huge

jí dà de
极大的

immense

jí guǎng dà de
极广大的

large

kuān dà de
宽大的

little

xiǎo de
小的

long

cháng de
长的

Size

(形容) 尺寸

mammoth

páng dà de
庞大的

massive

dà ér zhòng de
大而重的

meagre

shǎo de
少的

mighty

qiáng dà de
强大的

mini

wēi xiǎo de
微小的

minuscule

jí xiǎo de
极小的

petite

jiāo xiǎo de
娇小的

puny

ruò xiǎo de
弱小的

short

duǎn de
短的

Time

(形容) 时间

ancient

nián dài jiǔ yuǎn de
年代久远的

brief

jiǎn duǎn de
简短的

early

zǎo de
早的

fast

kuài sù de
快速的

late

wǎn de/chí dào de
晚的/迟到的

modern

dāng dài de
当代的

old

lǎo de
老的

quick

xùn sù de
迅速的

rapid

mǐn jié de
敏捷的

short

duǎn de
短的

Time

(形容) 时间

slow

huǎn màn de
缓慢的

swift

xùn sù de
迅速的

young

nián qīng de
年轻的

Adverbs 副词

How?
(描述) 怎么样?

angrily
shēng qì de
生气地

anxiously
jiāo lǜ de
焦虑地

cautiously
xiǎo xīn yì yì de
小心翼翼地

cheerfully
xīng gāo cǎi liè de
兴高采烈地

courageously
fù yǒu yǒng qì de
富有勇气地

crossly
fèn nù de
愤怒地

cruelly
cán kù de
残酷地

defiantly
dà dǎn fǎn kàng de
大胆反抗地

doubtfully
huái yí de
怀疑地

elegantly
yōu yǎ de
优雅地

How?
(描述) 怎么样?

enthusiastically
huó lì sì shè de
活力四射地

foolishly
yú chǔn de
愚蠢地

frantically
jǐn zhāng máng luàn de
紧张忙乱地

gently
wēn róu de
温柔地

gladly
huān xǐ de
欢喜地

gracefully
yōu měi de
优美地

happily
kuài lè de
快乐地

hungrily
shēng qì de
生气地

loudly
dà shēng de
大声地

When?
(描述) 什么时候?

afterwards
hòu lái
后来

again
zài yí cì
再一次

beforehand
shì xiān
事先

early
xiān qián / tí zǎo
先前/提早

lately
zuì jìn
最近

never
cóng bú
从不

now
xiàn zài
现在

often
jīng cháng
经常

punctually
zhǔn shí de
准时地

recently
jìn lái
近来

When?
(描述) 什么时候?

soon
bù jiǔ hòu
不久后

then
rán hòu
然后

today
jīn tiān
今天

tomorrow
míng tiān
明天

yesterday
zuó tiān
昨天

How often?
(描述) 多久?

always
tōng cháng
通常

annually
měi nián
每年

constantly
pín fán de
频繁地

daily
yì tiān yí cì de
一天一次地

hourly
yì xiǎo shí yí cì de
一小时一次地

monthly
yì gè yuè yí cì de
一个月一次地

never
cóng bú
从不

occasionally
ǒu ěr
偶尔

often
jīng cháng
经常

once
yí cì
一次

How often?
(描述) 多久?

regularly
jīng cháng de
经常地

repeatedly
fǎn fù de
反复地

sometimes
yǒu shí hòu
有时候

usually
tōng cháng de
通常地

yearly
yì nián yí cì de
一年一次地

Adverbs 副词

Where?

(描述) 哪里?

above

zài shàngmiàn
在...上面

around

zài zhōuwéi
在...周围

away

lí jiàoyuǎn
离...较远

below

dī yú
低于...

down

xiàngxià
向下

downstairs

lóuxià
楼下

everywhere

chùchù/gèchù
处处/各处

here

zhèlǐ
这里

inside

zài lǐmiàn
在...里面

outside

zài wàimiàn
在...外面

Where?

(描述) 哪里?

there

nàlǐ
那里

up

xiàngshàng
向上

upstairs

lóushàng
楼上

wherever

wúlùnshénmedìfāng
无论什么地方

How much?

(描述) 多少?

almost

jī hū / chà bù duō
几乎/差不多

completely

wán quán de
完全地

entirely

wán zhěng de
完整地

little

shǎo liàng de
少量地

much

dà liàng de
大量地

rather

xiāng jiào
相较

totally

quán bù de
全部地

very

fēi cháng
非常

More Useful Adverbs

更多实用副词

additionally

lìng wài
另外

fittingly

qià rú qí fèn de
恰如其分地

insufficiently

bù zú de
不足地

hence

yīn cǐ
因此

appropriately

tuǒ dàng de
妥当地

however

rán ér
然而

consequently

yīn cǐ
因此

suitably

shì yí de
适宜地

Nouns 名词

Abstract 抽象名词

love
ài
爱

hate
hèn
恨

fear
kǒng jù
恐惧

imagination
xiǎng xiàng
想象

longing
kě wàng
渴望

despair
jué wàng
绝望

excitement
jī dòng
激动

confusion
hún luàn
混乱

peace
hé píng
和平

leadership
lǐng dǎo lì
领导力

Collective 集合名词

team
tuán duì
团队

family
jiā
家

group
zǔ
组

herd
shòu qún
兽群

pack
bāo
包

swarm
rén qún
人群

bunch
kǔn
捆

pile
duī
堆

collection
tào zhuāng
套装

Concrete 具体名词

table
zhuō zi
桌子

door
mén
门

plane
fēi jī
飞机

book
shū
书

banana
xiāng jiāo
香蕉

snow
xuě
雪

cloud
yún
云

friend
péng you
朋友

teacher
lǎo shī
老师

chimney
yān cong
烟囱

Compound 复合名词

hockey stick
qū gùn qiú bàng
曲棍球棒

toothpaste
yá gāo
牙膏

underground
dì tiě
地铁

haircut
lǐ fà
理发

output
chǎn liàng
产量

armchair
fú shǒu yǐ
扶手椅

headphones
ěr jī
耳机

suntan
yáng guāng shài hēi
阳光晒黑

childhood
tóng nián
童年

iceberg
bīng chuān
冰川

Pronoun 代词

he
tā
他

she
tā
她

it
tā
它

they
tā men (zhǔ gé)
他们 (主格)

them
tā men (bīn gé)
他们 (宾格)

her
tā de
她的

him
tā (bīn gé)
他 (宾格)

his
tā de
他的

ours
wǒ men de
我们的

I
wǒ
我

Proper 专有名词

London
lún dūn
伦敦

Jane
jiǎn (rén míng)
简 (人名)

Friday
xīng qī wǔ
星期五

December
shí èr yuè
十二月

Australia
ào dà lì yà
澳大利亚

Taj Mahal
tài jī líng
泰姬陵

Mr. Smith
shǐ mì sī xiān shēng
史密斯先生

Mount Kilimanjaro
qǐ lì mǎ zhā luó shān
乞力马扎罗山

Titanic
tài tǎn ní kè
泰坦尼克

Romeo and Juliet
luó mì ōu yǔ zhū lì yè
罗密欧与朱丽叶

Verbs 动词

Movement

动作

bounce
tán tiào
弹跳

carry
bēi/tí
背/提

collapse
dǎo tā
倒塌

crawl
pá
爬

dance
tiào wǔ
跳舞

dash
měng chōng
猛冲

drive
jià shǐ
驾驶

hit
zhuàng
撞

hop
xiǎo tiào
小跳

hurry
xùn sù zuò
迅速做...

Movement

动作

jump
tiào yuè
跳跃

leap
yuè guò
跃过

live
jū zhù
居住

pull
lā
拉

push
tuī
推

roll
fāngǔn
翻滚

rotate
zhuàn dòng
转动

run
pǎo
跑

shake
yáo
摇

skip
bèng
蹦

Movement

动作

sneak
liū zǒu
溜走

spin
xuán zhuǎn
旋转

split
fēn kāi
分开

stroll
sàn bù
散步

stumble
bàn dǎo
绊倒

tap
qiāo
敲

throw
rēng
扔

trudge
bá shè
跋涉

turn
zhuǎn
转

walk
zǒu
走

Movement

动作

wander
yóu dàng
游荡

wave
zhāo shǒu
招手

wind
rào/chán
绕/缠

zoom
kuài sù yí dòng
快速移动

Voice

声音

laugh
xiào
笑

rap
qiāo dǎ/qiāo jī
敲打/敲击

scream
hǎn jiào
喊叫

shout
hū hǎn
呼喊

sigh
tàn qì
叹气

sing
chàng
唱

sob
kū qì
哭泣

talk
shuō huà
说话

whisper
qièqièyǔ
窃窃私语

yawn
dǎhāqian
打哈欠

Sense

感官

touch
chù mō
触摸

eat
chī
吃

feel
gǎn shòu
感受

hear
tīng jiàn
听见

lick
tiǎn
舔

listen
tīng
听

observe
guān chá
观察

smell
wén
闻

sniff
xiù
嗅

taste
pǐn cháng
品尝

Verbs 动词

Objects 物体

bend
wānqū
弯曲

break
dǎpò/duànliè
打破/断裂

burn
ránshāo
燃烧

control
kòngzhì
控制

fold
zhédié
折叠

melt
rónghuà
融化

mend
xiūbǔ
修补

mould
zhimó
制模

open
dǎkāi
打开

repair
xiūlǐ
修理

Objects 物体

smash
fěnsuì
粉碎

snap
lāduàn
拉断

stretch
lāshēn
拉伸

throw
rēng
扔

twist
niǔqū
扭曲

Emotion 情绪

admire
xiàn mù
羡慕

bawl
háo jiào
嚎叫

blubber
dà shēng kū
大声哭

cry
kū
哭

despair
jué wàng
绝望

frown
zhòu méi
皱眉

grin
lù chǐ xiào
露齿笑

laugh
xiào
笑

love
ài
爱

sigh
tàn qì
叹气

Emotion 情绪

smile
wēi xiào
微笑

smirk
shǎ xiào
傻笑

tremble
chàn dǒu
颤抖

weep
kū qì
哭泣

wince
wèi suō
畏缩

Thought 想法

speculate
tuī cè
推测

think
xiǎng
想

visualise
xiǎng xiàng
想象

wonder
huái yí
怀疑

Thought 想法

comprehend
lǐ jiě / lǐng wù
理解/领悟

conceive
shè xiǎng / gòu xiǎng
设想/构想

contemplate
sī lǜ
思虑

daydream
bái rì zuò mèng
白日做梦

dream
mèng
梦

evaluate
píng gū
评估

lament
bēi āi
悲哀

meditate
chén sī
沉思

ponder
sī liang
思量

reflect
fǎn yìng
反映

More Useful Adverbs:

更多动词

change gǎi biàn 改变	identify shí bié 识别	suggest jiàn yì 建议	collect shōu jí 收集	locate dìng wèi 定位
search sōu xún 搜寻	design shè jì 设计	plan jì huà 计划	select xuǎn zé 选择	focus jí zhōng 集中